

Vietnam Daily Review

Áp lực bán tăng cao

Dự đoán xu hướng thị trường

	Tiêu cực	Trung lập	Tích cực
Ngày 18/12/2020		•	
Tuần 14/12-18/12/2020		•	
Tháng 12/2020		•	

Nhận định:

Thị trường cơ sở: Thông tin Hoa Kỳ đưa Việt Nam vào danh sách các quốc gia thao túng tiền tệ đã phần nào ảnh hưởng và khiến VNIndex giảm khá mạnh trong phiên hôm nay và hiện chỉ số đã dờn về sát ngưỡng hỗ trợ 1050. Dòng tiền đầu tư suy giảm và chỉ còn 2/19 nhóm ngành tăng điểm. Trong khi đó, khối ngoại tiếp tục bán ròng trên sàn HSX nhưng đã mua ròng trở lại trên sàn HNX. Ngoài ra, độ rộng thị trường chuyển sang trạng thái tiêu cực đồng thời thanh khoản gia tăng so với phiên trước. Theo đánh giá của chúng tôi, VNIndex có thể sẽ dao động giằng co trong phiên cuối tuần nhưng tiềm năng vẫn giữ được mốc 1050.

Hợp đồng tương lai: Các HĐTL đều giảm theo chỉ số cơ sở trong phiên đáo hạn của VN30F2012. Nhà đầu tư có thể cân nhắc những nhịp cạnh mua với giá mục tiêu quanh ngưỡng 1030 điểm cho các hợp đồng ngắn hạn.

Chứng quyền: Trong phiên giao dịch ngày 17/12/2020, chứng quyền và chứng khoán cơ sở đa số ở trong sắc đỏ. Giá trị giao dịch tăng mạnh so với phiên hôm trước.

Cập nhật hiệu suất danh mục i-Invest:

Danh mục đáng chú ý trong ngày: Theme_Bất động sản Khu công nghiệp_1.2%

Phân tích kỹ thuật: VPG_Tăng giá (Trang 4)

Báo cáo nhanh về Thao túng tiền tệ (Trang 7)

Điểm nhấn

- VN-Index **-15.22** điểm, đóng cửa **1051.77**. HNX-Index **+0.38** điểm, đóng cửa **172**.
- Kéo chỉ số tăng: **GVR (+0.8)**; **TCB (+0.39)**; **TPB (+0.24)**; **VPB (+0.2)**; **MSN (+0.16)**.
- Kéo chỉ số giảm: **VCB (-3.84)**; **VIC (-2.11)**; **VHM (-1.34)**; **BID (-1.09)**; **HPG (-1.02)**.
- Giá trị khớp lệnh của VN-Index đạt **13,687** tỷ đồng, **+25.06%** so với phiên trước.
- Biên độ dao động là 14.43 điểm. Thị trường có **148** mã tăng, 47 mã tham chiếu và **290** mã giảm.
- Giá trị bán ròng của khối ngoại: **-776.84** tỷ đồng trên sàn HOSE, gồm **HPG (-184.3 tỷ)**, **CTG (-68.5 tỷ)** và **VCB (-60 tỷ)**. Khối ngoại mua ròng trên sàn HNX với giá trị **5.17** tỷ đồng.

BSC RESEARCH

Trưởng phòng

Trần Thăng Long

longtt@bsc.com.vn

Nhóm Vĩ mô & Thị trường

Bùi Nguyên Khoa

khoabn@bsc.com.vn

Lê Quốc Trung

trunglq@bsc.com.vn

Tô Quang Vinh

vinhtq@bsc.com.vn

Nguyễn Tiến Đức

ducnt@bsc.com.vn

Nhóm Phân tích định lượng- i-Invest

Đỗ Nam Tùng

tungdn@bsc.com.vn

Vũ Quốc Khánh

khanhvq@bsc.com.vn

VN-INDEX **1051.77**
Giá trị: 13687.56 tỷ **-15.22 (-1.43%)**
Khối ngoại (ròng): -776.84 tỷ

HNX-INDEX **172.00**
Giá trị: 771.04 tỷ **0.38 (0.22%)**
Khối ngoại (ròng): 5.17 tỷ

UPCOM-INDEX **70.29**
Giá trị: 774.5 tỷ **0.04 (0.06%)**
Khối ngoại (ròng): -6.19 tỷ

Thông số vĩ mô		
	Giá trị	%
Giá dầu	48.4	1.19%
Giá vàng	1,882	0.92%
Tỷ giá USD/VND	23,128	0.00%
Tỷ giá EUR/VND	28,225	0.35%
Tỷ giá JPY/VND	22,412	0.23%
LS liên NH 1 tháng	0.3%	66.49%
LS TPCP 5 năm	1.1%	0.00%
Nguồn: Bloomberg, BSC Research		

Top giao dịch khối ngoại (tỷ đồng)			
Top mua	Giá trị	Top bán	Giá trị
FUEVFVN1	72.1	HPG	-184.3
BID	48.0	CTG	-68.5
MSN	19.0	VCB	-60.0
HDC	15.1	MBB	-58.1
HDB	12.1	SSI	-52.0
Nguồn: BSC Research			

Mục lục	
Tổng quan thị trường	Trang 1
i-Invest	Trang 2
Thị trường hàng hóa	Trang 3
Tin hiệu cổ phiếu	Trang 4
Khuyến nghị ngắn hạn	Trang 5
Thị trường phái sinh	Trang 6
Báo cáo nhanh	Trang 7
Danh mục cổ phiếu hàng đầu	Trang 8
Thống kê thị trường	Trang 9
Khuyến nghị dài hạn	Trang 10
Báo cáo mới nhất	Trang 11
iBroker	Trang 12
Khuyến cáo sử dụng	Trang 13

* Danh mục đáng chú ý trong ngày: Theme_Bất động sản Khu công nghiệp_1.2%

Danh mục	Hiệu suất danh mục						Độ lệch chuẩn
	Ngày	Tuần	Tháng	Quý	Nửa năm	Năm	
Chủ đề (Click để xem báo cáo)	17/26 danh mục Chủ đề có mức hiệu suất ngày tốt hơn VNINDEX						
Bất động sản Khu công nghiệp	1.2%	7.5%	11.4%	32.0%	59.0%	60.1%	27.8%
EVFTA	0.6%	4.5%	11.9%	28.4%	29.7%	29.7%	18.1%
Corona Avengers	0.0%	4.8%	15.9%	34.7%	57.3%	51.6%	32.2%
VN FinSelect	-0.4%	3.5%	9.0%	21.2%	37.2%	22.3%	28.3%
Chiến tranh thương mại	-0.5%	3.7%	9.8%	30.4%	60.2%	38.6%	29.1%
Stay-at-home	-0.8%	1.2%	1.7%	17.4%	42.0%	48.5%	31.3%
Cổ phiếu đầu ngành tài chính	-0.8%	3.2%	9.1%	21.2%	38.0%	22.8%	29.8%
Ngân Hàng	-0.9%	1.9%	9.0%	25.6%	51.9%	38.7%	31.3%
Dầu khí	-0.9%	2.1%	8.4%	14.9%	29.3%	-1.2%	36.5%
Hàng tiêu dùng	-0.9%	0.3%	2.4%	22.5%	44.9%	32.9%	27.6%
VN Diamond	-0.9%	1.6%	5.2%	17.9%	35.7%	11.7%	29.1%
Xây dựng	-1.0%	1.8%	4.8%	22.0%	49.6%	38.3%	28.7%
Lãi suất giảm	-1.0%	1.7%	6.6%	29.9%	60.2%	55.2%	30.7%
Bất động sản & Khu công nghiệp	-1.0%	2.7%	6.1%	19.2%	37.4%	21.6%	23.7%
Vật liệu Xây dựng	-1.2%	-1.2%	-1.4%	26.7%	51.9%	48.4%	27.5%
Cổ phiếu hết room ngoại	-1.2%	1.0%	4.2%	21.0%	42.5%	20.5%	28.0%
Cổ phiếu ngành Dược	-1.2%	-0.5%	4.0%	9.7%	25.3%	14.8%	20.1%
Cổ phiếu cơ sở Chứng quyền	-1.5%	-0.1%	3.8%	20.7%	41.0%	25.3%	25.8%
Nước & Năng lượng	-1.6%	-0.2%	1.7%	10.4%	28.0%	15.2%	24.1%
Bảo hiểm & Chứng khoán	-1.6%	2.8%	9.4%	28.7%	51.4%	42.1%	29.3%
MSCI frontier 100 Việt Nam	-1.7%	-0.5%	3.9%	16.4%	27.1%	10.0%	23.7%
Tăng trưởng - định giá hấp dẫn	-1.8%	0.1%	3.9%	21.8%	40.8%	13.0%	30.1%
Top 10 cổ phiếu VN30	-1.8%	0.1%	2.8%	13.1%	30.5%	14.5%	26.0%
Cổ tức cao - Thanh khoản tốt	-1.9%	-1.3%	-0.1%	7.0%	27.4%	30.2%	20.2%
Đầu tư công	-2.0%	-0.9%	6.4%	22.6%	53.1%	44.4%	24.3%
FTSE Việt Nam	-2.0%	-0.9%	3.8%	13.4%	23.9%	10.6%	23.8%

Mục tiêu	1/9 danh mục Mục tiêu có mức hiệu suất ngày tốt hơn VNINDEX						
S32	-1.4%	0.6%	0.5%	26.4%	47.4%	19.5%	31.8%
M31	-1.6%	-0.4%	-0.9%	20.5%	43.1%	24.2%	28.7%
L11	-1.6%	-0.6%	2.3%	10.8%	27.9%	13.5%	22.9%
S11	-1.6%	-0.4%	3.7%	21.7%	43.0%	42.0%	24.4%
M12	-2.1%	-0.4%	3.0%	17.3%	31.3%	17.0%	24.3%
M22	-2.1%	-0.2%	2.9%	17.5%	33.7%	26.6%	24.6%
L22	-2.2%	-0.4%	1.6%	15.2%	37.6%	16.8%	26.2%
S21	-2.4%	-0.2%	4.1%	20.7%	46.1%	26.2%	26.3%
L32	-2.6%	-1.5%	3.7%	25.1%	43.4%	15.7%	29.5%

Khẩu vị Rủi ro	2/3 danh mục Khẩu vị Rủi ro có mức hiệu suất ngày tốt hơn VNINDEX						
LOW1	0.3%	1.8%	4.4%	15.0%	28.2%	15.0%	24.0%
MID1	-1.4%	-0.7%	1.2%	16.0%	39.3%	34.4%	24.0%
HIGH3	-1.6%	-0.5%	2.4%	16.1%	34.3%	16.5%	27.0%

INDEX							
VNINDEX	-1.4%	0.6%	4.9%	16.2%	27.5%	9.4%	23.1%
VN30INDEX	-1.2%	0.8%	5.3%	18.5%	32.0%	15.7%	24.3%

*Hiệu suất danh mục sử dụng dữ liệu thật theo đúng kỳ tái cân bằng của danh mục.

Tham chiếu chỉ số VNINDEX

Danh mục	Tổng số	Ngày		Tuần		Tháng	
		Thắng	Thua	Thắng	Thua	Thắng	Thua
Chủ đề	26	17	9	15	11	13	13
Mục tiêu	9	1	8	1	8	0	9
Rủi ro	3	2	1	1	2	0	3

*Để xem chi tiết danh mục xin vui lòng đăng nhập vào BSC i-Invest theo đường link:
Vũ Quốc Khánh

<https://invest.bsc.com.vn/#/login>
khanhvq@bsc.com.vn

Cập nhật giá cả hàng hóa sáng 17/12

*Mặt hàng	Đơn vị	Giá	% Ngày	% Tuần	% Tháng	% Năm	Liên quan đầu ra	Liên quan đầu vào
Dầu WTI	USD/barrel	48.13	0.65%	2.90%	15.80%	-13.92%	GAS, BSR,	PVD, PVT
Dầu Brent	USD/barrel	51.41	0.65%	2.30%	16.90%	-16.19%	GAS, BSR,	PVD, PVT
Xăng	USDcent/gallon	136.39	0.81%	3.60%	18.90%	-13.52%	PLX, OIL	HVN, VJC
Vàng	USD/ounce	1863.22	-0.08%	1.50%	-0.90%	22.80%		PNJ
Bạc	USD/ounce	25.21	-0.47%	5.00%	2.90%	41.21%		PNJ
Đậu tương	UScent/bushel	1192.75	0.40%	2.90%	3.30%	23.99%	HKB	DBC, QNS
Lúa mì	UScent/bushel	600.75	0.38%	0.70%	-0.70%	4.16%		AFX
Sữa	USD /cwt	15.65	-0.76%	-0.90%	-6.50%	-9.22%	VNM, GTN	KDC
Cao su	JPY/kg	233.60	0.66%	4.50%			DPR, PHR	SRC, CSM
Đường	US cent/lb	14.49	1.97%	-3.20%	-3.10%	2.55%	SBT, LSS	VNM, GTN
Cà phê	UScent/lb	126.60	1.56%	8.20%	12.80%	-11.50%	CTP, DLG	VCF, CTP
Đồng	USD/ton	7836.00	0.69%	1.50%	10.20%	26.91%	MSN, ACM	CAV, SAM
Thép	USD/ton	637.50	1.48%	3.20%	13.30%		HSG, HPG	PC1, CTD
Thép HRC	USD/ton	678.68	0.86%	2.10%	16.00%			
Nhôm	USD/ton	2035.00	0.27%	0.00%	4.30%	14.52%		CAV, SAM
Quặng sắt	USD/ton	153.52	0.24%	6.00%	30.10%		HSG, HPG	HSG, HPG
Than đá	USD/ton	84.20	-0.36%	7.90%	34.30%	14.48%	HLC, NBC	HT1, BCC

Thông tin nổi bật

Giá dầu

• Chốt phiên giao dịch ngày 16/12, dầu thô Brent tăng 32 US cent lên 51,08 USD/thùng và dầu thô Tây Texas WTI tăng 20 US cent lên 47,82 USD/thùng. Cơ quan Thông tin Năng lượng (EIA) cho biết, tồn trữ dầu thô của Mỹ giảm 3,1 triệu thùng trong tuần tính đến ngày 11/12/2020, so với dự kiến giảm 1,9 triệu thùng của các nhà phân tích.

Giá vàng

• Vàng giao ngay trên sàn LBMA tăng 0,5% lên 1.862,72 USD/ounce và vàng kỳ hạn tháng 2/2021 trên sàn New York tăng 0,2% lên 1.859,1 USD/ounce. Tính từ đầu năm đến nay, giá vàng tăng hơn 22%. Chủ tịch Cục Dự trữ Liên bang Mỹ cho biết, nền kinh tế Mỹ có thể tiếp tục nhận được sự hỗ trợ từ cả chính sách tài khóa và tiền tệ để phục hồi.

Giá sắt thép

- Giá quặng sắt tại Đại tăng vượt ngưỡng 1.000 CNY/tấn do lạc quan về nhu cầu quặng sắt và mối lo ngại về nguồn cung tại nước sản xuất thép hàng đầu – Trung Quốc, bởi tình trạng gián đoạn tại Australia.
- Giá quặng sắt kỳ hạn tháng 5/2021 trên sàn Đại Liên tăng 2,9% lên 1.007,5 CNY (154,1 USD)/tấn.
- Đồng thời, giá quặng sắt trên sàn Singapore tăng 1% lên 154,83 USD/tấn.

Giá cao su

Giá cao su kỳ hạn tháng 5/2021 trên sàn Osaka giảm 3,5 JPY tương đương 1,4% xuống 240,5 JPY (2,3 USD)/kg, trong đầu phiên giao dịch đạt 249,5 JPY/kg - cao nhất kể từ ngày 8/12/2020. Đồng thời, giá cao su kỳ hạn tháng 5/2021 trên sàn Thượng Hải giảm 210 CNY xuống 14.380 CNY (2.201 USD)/tấn, sau khi tăng lên 14.755 CNY/tấn trong đầu phiên giao dịch, do số liệu kinh tế vững chắc từ nước mua hàng đầu – Trung Quốc

Giá nông sản

- Giá cà phê arabica tăng lên mức cao nhất 3 tháng, do hoạt động đẩy mạnh mua vào trong khi các nhà sản xuất găm hàng không bán ra.
- Giá cà phê Arabica kỳ hạn tháng 3/2021 trên sàn New York tăng 1,95 US cent tương đương 1,6% lên 1,266 USD/lb, trong đầu phiên giao dịch đạt 1,286 USD/lb – cao nhất 3 tháng.
- Đồng thời, giá cà phê robusta kỳ hạn tháng 3/2021 trên sàn London tăng 6 USD tương đương 0,4% lên 1.378 USD/tấn.

Giá đường

- Giá đường thô tăng khi chính phủ Ấn Độ quyết định trợ cấp cho xuất khẩu.
- Giá đường thô kỳ hạn tháng 3/2021 trên sàn ICE tăng 0,28 US cent tương đương 2% lên 14,49 US cent/lb.
- Đồng thời, giá đường trắng giao cùng kỳ hạn trên sàn London tăng 6,3 USD lên 398,8 USD/tấn.

	17/12	% 17/12	16/12	% 16/12	% Tuần	% Tháng
VN INDEX	1051.77	-1.43%	1066.99	1.11%	2.02%	8.55%
S&P 500			3701.17	0.18%	0.77%	3.24%
HĐTL S&P500	3715.00	0.58%	3693.75	0.18%	1.48%	2.79%
Shang- hai	3404.87	1.13%	3366.98	-0.01%	0.94%	1.95%
Euro Stoxx	3566.37	0.66%	3543.00	0.61%	1.25%	2.82%

Phân tích kỹ thuật

VPG_Tăng giá

Điểm nhấn kỹ thuật:

- Xu hướng hiện tại: Tăng giá
- Chỉ báo xu hướng MACD: Phân kỳ dương, MACD vượt lên đường tín hiệu.
- Chỉ báo RSI: vùng mua quá, xu hướng tăng.

Nhận định: VPG đang nằm trong xu hướng tăng giá mạnh mẽ. Thanh khoản cổ phiếu vượt ngưỡng trung bình 20 phiên, đồng thuận với đà tăng giá của cổ phiếu. Chỉ báo MACD ủng hộ nhịp tăng giá trong khi chỉ báo RSI báo hiệu một nhịp tích lũy ngắn hạn từ 1-2 phiên. Đường giá cổ phiếu cũng đã vượt lên dải mây Ichimoku, phản ánh xu hướng tăng giá trung hạn. Như vậy, nhà đầu có thể mở vị thế cổ phiếu quanh ngưỡng giá 16.5 và cân nhắc chốt lãi khi cổ phiếu tiệm cận ngưỡng giá 20.0, cắt lỗ nếu mất ngưỡng hỗ trợ 15.5.



Nguồn: BSC, PTKT Itrade

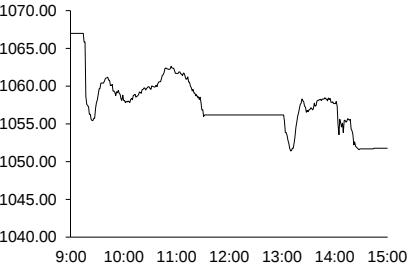
Bảng 1

Vận động ngành trong ngày

Ngành	±%
Tài nguyên Cơ bản	-2.34%
Dầu khí	-2.15%
Du lịch và Giải trí	-1.90%
Bảo hiểm	-1.77%
Hàng & Dịch vụ Công nghiệp	-1.71%
Ngân hàng	-1.53%
Bất động sản	-1.50%
Điện, nước & xăng dầu khí đốt	-1.32%
Bán lẻ	-1.27%
Dịch vụ tài chính	-0.99%
Công nghệ Thông tin	-0.93%
Hàng cá nhân & Gia dụng	-0.83%
Thực phẩm và đồ uống	-0.70%
Truyền thông	-0.66%
Y tế	-0.30%
Xây dựng và Vật liệu	-0.18%
Viễn thông	0.00%
Ô tô và phụ tùng	0.23%
Hóa chất	1.64%

Hình 1

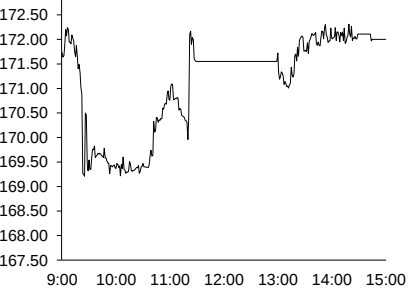
HSX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 2

HNX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Danh sách cổ phiếu khuyến nghị cho nhà đầu tư ngắn hạn

Thống kê các khuyến nghị chưa đóng vị thế

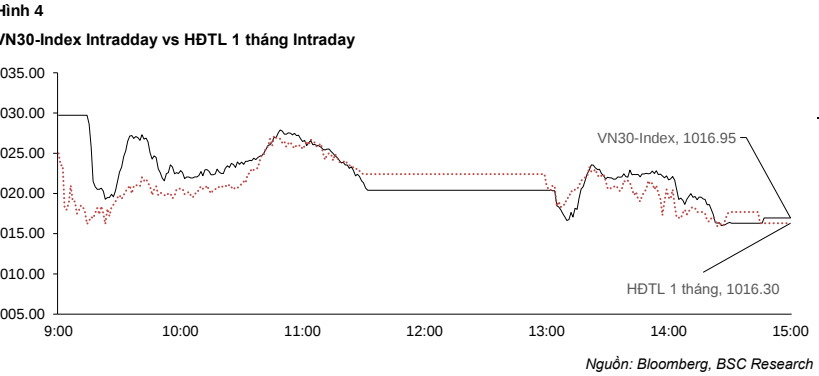
Ngày ra báo cáo	Mã CK	Giá ngày ra báo cáo	Giá chốt lời	Giá cắt lỗ	Giá hiện tại	Số ngày nắm giữ	Lãi / Lỗ	Khuyến nghị hiện tại
12/16/2020	PLP	8.52	12	7.5	9.11	1	6.92%	Có thể tiếp tục mua
12/15/2020	LTG	25.8	28.5	24.5	26.7	2	3.49%	Có thể tiếp tục mua
12/14/2020	KSB	30.45	35	26	30.1	3	-1.15%	Có thể tiếp tục mua
12/11/2020	DBC	46.15	55	42	48.05	6	4.12%	Có thể tiếp tục mua
12/10/2020	NVL	63.8	75	60	66	7	3.45%	Có thể tiếp tục mua
12/9/2020	BVH	57.9	65	55	57	8	-1.55%	Có thể tiếp tục mua
12/8/2020	GEX	21	23.5	18.3	20.7	9	-1.43%	Có thể tiếp tục mua
12/7/2020	HT1	16.95	20	15	16.65	10	-1.77%	Có thể giữ nguyên vị thế
12/4/2020	CTG	34.2	39.9	30.07	34.1	13	-0.29%	Có thể giữ nguyên vị thế
12/3/2020	OIL	8.5	9.5	8	8.8	14	3.53%	Có thể tiếp tục mua
12/2/2020	LPB	11.55	14.09	10.24	11.95	15	3.46%	Có thể tiếp tục mua
11/26/2020	GEG	16.5	18.5	15.5	17.2	21	4.24%	Có thể tiếp tục mua
11/19/2020	VRE	27.9	31	27	29.75	28	6.63%	Có thể tiếp tục mua
11/18/2020	VGX	9.3	11.2	8.5	10	29	7.53%	Có thể tiếp tục mua
11/2/2020	FIR	24.5	27	23.5	25.3	45	3.27%	Có thể giữ nguyên vị thế
10/30/2020	MWG	104.7	120	100	113.5	48	8.40%	Có thể giữ nguyên vị thế
10/22/2020	SJS	24.6	29	22.5	25.7	56	4.47%	Có thể giữ nguyên vị thế
10/16/2020	FPT	53.2	60	50	56.5	62	6.20%	Có thể giữ nguyên vị thế
9/29/2020	VNM	109.2	120.5	98.5	110.4	79	1.10%	Có thể tiếp tục mua
9/14/2020	TCT	26.49	33.18	23.71	28.5	94	7.59%	Có thể tiếp tục mua
Chú thích:		(*) Trạng thái kỹ thuật không tốt				(**) Tiệm cận giá mục tiêu		

Thống kê các khuyến nghị đã đóng vị thế

Ngày ra báo cáo	Mã CK	Giá ngày ra báo cáo	Giá chốt lời	Giá cắt lỗ	Trạng thái	Số ngày nắm giữ	Lãi / Lỗ
12/1/2020	FRT	24.3	26.75	23.25	TP	3	10.08%
11/30/2020	PLP	7.44	8.2	7.15	TP	16	10.22%
11/27/2020	POW	10.25	12	9.5	FS	17	16.10%
11/25/2020	APC	21.45	24	20.5	TP	6	11.89%
11/24/2020	TV2	49.8	55	48	SL	7	-3.61%
11/20/2020	VGI	29.7	33	28	TP	12	11.11%
11/17/2020	BSR	7.3	8.5	6.6	FS	24	13.70%
11/16/2020	TCB	22.9	25	21.5	TP	16	9.17%
11/13/2020	VCB	86.9	96	84.5	TP	26	10.47%
11/12/2020	HBC	11.15	14	10	FS	13	12.11%
11/10/2020	PVS	14.3	16	13.5	TP	9	11.89%
11/9/2020	TNG	13.3	17	12	FS	31	11.28%
11/6/2020	DXG	12.6	14.75	11	FS	21	12.70%
11/5/2020	HDC	23.45	29.5	21	FS	21	8.74%
11/4/2020	PWA	10.4	11.5	9.2	TP	5	10.58%
Chú thích: Thống kê 15 mã đóng vị thế gần nhất				TP - Đã chốt lời SL - Đã cắt lỗ		FS - Đóng vị thế sớm	

Thống kê	Số khuyến nghị lãi	Số khuyến nghị lỗ	Hiệu suất lãi	Hiệu suất lỗ	Hiệu suất bình quân	Năm giữ bình quân
Cổ phiếu chưa chốt	15	5	4.96%	-1.24%	3.41%	28
Cổ phiếu đã chốt	79	36	12.19%	-7.46%	6.04%	30

Thị trường hợp đồng tương lai



Bảng 4

Hợp đồng tương lai

CK	Đóng	± Ngày	± Basis	%KL	KLGD	Đáo hạn	Số ngày*
VN30F2012	1016.30	-1.14%	-0.65	8.8%	144,728	12/17/2020	0
VN30F2101	1025.00	-0.76%	8.05	162.1%	29,987	1/21/2021	35
VN30F2103	1023.10	-0.77%	6.15	548.7%	493	3/18/2021	91
VN30F2106	1024.60	-0.85%	7.65	-18.4%	93	6/17/2021	182

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Nhận định:

- VN30 Index giảm 12.77 điểm xuống mức 1016.95 điểm. Các cổ phiếu chủ chốt như HPG, VCB, VIC, VJC và VNM tác động mạnh đến vận động giảm của VN30. VN30 ở trong sắc đỏ trong hầu hết thời gian giao dịch. VN30 có thể sẽ vận động giằng co trong những phiên tiếp theo.
- Các HĐTL đều giảm theo chỉ số cơ sở trong phiên đáo hạn của VN30F2012. Chỉ có VN30F2106 giảm về khối lượng giao dịch. Xét về vị thế mở, VN30F2101 và VN30F2103 tăng, VN30F2012 giảm trong khi VN30F2106 không đổi. Nhà đầu tư có thể cân nhắc những nhịp cạnh mua với giá mục tiêu quanh ngưỡng 1030 điểm cho các hợp đồng ngắn hạn.

Thị trường chứng quyền có bảo đảm

Mã	Đáo hạn	Số ngày	CR	KLGD	Độ lệch chuẩn	Giá phát hành	Giá CQ	± Ngày	Giá Lý thuyết*	Price/ Value	Giá hòa vốn	Giá thực hiện	Giá CKCS
CVPB2010	3/30/2021	103	1:1	245,120	37.68%	4,700	6,850	6.70%	6,272	1.09	28,700	24,000	29,600
CVPB2011	4/1/2021	105	2:1	858,100	37.68%	1,900	3,500	6.06%	3,276	1.07	27,800	24,000	29,600
CSTB2010	6/11/2021	176	2:1	609,770	36.13%	1,100	2,800	5.66%	2,502	1.12	14,199	11,999	16,600
CTCB2010	4/1/2021	105	2:1	938,490	32.08%	2,000	4,000	5.26%	3,611	1.11	25,500	21,500	28,350
CTCB2007	1/14/2021	28	2:1	1,214,470	32.08%	1,700	4,200	5.00%	4,211	1.00	23,400	20,000	28,350
CTCB2011	2/9/2021	54	1:1	362,480	32.08%	3,400	6,350	4.10%	5,943	1.07	26,000	22,600	28,350
CVPB2012	4/1/2021	105	2:1	996,440	37.68%	2,000	3,620	0.56%	3,571	1.01	27,000	23,000	29,600
CTCB2009	3/30/2021	103	1:1	595,950	32.08%	4,400	7,140	0.42%	6,749	1.06	26,400	22,000	28,350
CHPG2017	2/18/2021	63	4:1	943,260	33.32%	1,000	2,560	-3.40%	2,260	1.13	32,888	28,888	37,650
CMBB2009	4/1/2021	105	1:1	644,080	27.58%	1,700	3,450	-3.63%	1,779	1.94	22,400	19,000	22,100
CHPG2016	1/14/2021	28	1.64:1	552,780	33.32%	2,200	9,470	-4.15%	5,125	1.85	26,097	22,498	37,650
CHPG2014	4/19/2021	123	0.82:1	705,000	33.32%	7,200	20,700	-4.43%	11,638	1.78	27,570	21,680	37,650
CHPG2020	6/30/2021	195	1:1	180,630	33.32%	5,700	13,500	-4.93%	12,466	1.08	31,700	26,000	37,650
CHPG2022	5/4/2021	138	2:1	355,310	33.32%	2,100	6,010	-5.50%	5,623	1.07	31,200	27,000	37,650
CMWG2015	5/10/2021	144	4:1	854,700	31.88%	1,900	2,220	-5.93%	1,824	1.22	119,000	100,000	113,500
CHPG2015	3/1/2021	74	0.82:1	370,680	33.32%	6,700	20,310	-6.62%	11,417	1.78	27,161	21,680	37,650
CFPT2011	4/1/2021	105	5:1	1,302,220	24.63%	1,700	2,200	-7.95%	1,888	1.17	56,500	48,000	56,500
CVHM2007	2/8/2021	53	5:1	1,128,950	30.69%	2,900	2,430	-8.30%	2,171	1.12	89,500	75,000	84,700
CHPG2023	1/12/2021	26	1:1	234,010	33.32%	2,100	9,300	-8.82%	9,247	1.01	30,600	28,500	37,650
Tổng				13,092,440	32.92%**								
Chú thích:				Bảng bao gồm các chứng quyền có giá trị giao dịch nhiều nhất					CR: Tỷ lệ chuyển đổi				
				Lãi suất phi rủi ro là 4.75%					Số ngày: Số ngày đến thời điểm đáo hạn				
				**Trung bình độ lệch chuẩn					*Giá lý thuyết được tính theo công thức Black-Scholes				

Nhận định:

- Trong phiên giao dịch ngày 17/12/2020, chứng quyền và chứng khoán cơ sở đa số ở trong sắc đỏ. Giá trị giao dịch tăng mạnh so với phiên hôm trước.
- Về giá, CVPB2008 và CVPB2014 tăng mạnh nhất lần lượt là 14.4% và 11.7%, ở chiều hướng ngược lại, CKDH2002 và CNVL2002 giảm mạnh nhất lần lượt là 12.8% và 11.6%. Thanh khoản thị trường tăng 82.24%. CHPG2014 có giá trị giao dịch nhiều nhất, chiếm 12.14% thị trường.
- Chỉ duy nhất CTCB2007 có giá thị trường thấp hơn giá lý thuyết. CMSN2010 và CHPG2020 là những chứng quyền tích cực nhất xét về trạng thái lãi. CMSN2012 và CHPG2023 là những chứng quyền tích cực nhất xét về tỷ suất sinh lời.

Tác động của Danh sách thao túng tiền tệ lên thị trường chứng khoán

Việt Nam đã chính thức bị buộc tội là quốc gia thao túng tiền tệ theo báo cáo mới của bộ Tài chính Hoa Kỳ. Việt Nam đã lọt vào danh sách theo dõi từ giữa năm 2019 khi đáp ứng đủ 2/3 chỉ tiêu theo túng tiền tệ. Sau mùa dịch COVID-19, Việt Nam đã chạm cả 3 chỉ tiêu và bị buộc tội thao túng tiền tệ.

Xét so với các dữ kiện quá khứ, việc bị xét vào danh sách thao túng tiền tệ thường không có ảnh hưởng quá lớn đối với thị trường chứng khoán của các nước này.

- Danh sách theo dõi thao túng tiền tệ: Sau khi nhập danh sách này, một nửa số quốc gia chỉ chịu mức giảm điểm nhẹ trong ngày. Riêng đối với Nhật Bản, Trung Quốc và Ireland đều chịu ảnh hưởng tiêu cực đến tuần sau nhưng tất cả các quốc gia đều tăng điểm sau 1 tháng.

- Danh sách thao túng: Chỉ có 3 quốc gia đã được coi là thao túng tiền tệ gồm Đài Loan, Hàn Quốc và Trung Quốc. Hiện tại, con số này đã tăng lên 5 khi thêm vào Việt Nam và Thụy Sĩ. Dựa trên số liệu, danh sách này cũng chỉ chịu ảnh hưởng nhẹ trong phiên và kéo dài nhất là đến 1 tuần. Tại quá khứ chỉ có Trung Quốc là bị đánh thuế còn Đài Loan và Hàn Quốc đều tiến tới đàm phán song phương với Hoa Kỳ.

Danh sách theo dõi	Ngày	1 ngày	1 tuần	1 tháng
Ấn Độ	14/08/2018	0.3%	0.3%	1.5%
Trung Quốc	29/05/2019	-0.3%	-1.8%	2.2%
Nhật Bản	29/05/2019	-0.3%	-1.1%	1.3%
Hàn Quốc	29/05/2019	0.8%	2.3%	5.3%
Đức	29/05/2019	0.5%	1.2%	4.7%
Ý	29/05/2019	-0.3%	0.8%	6.2%
Ireland	29/05/2019	-0.6%	-0.7%	5.0%
Singapore	29/05/2019	1.3%	2.1%	1.7%
Malaysia	29/05/2019	0.8%	1.3%	3.0%
Trung bình		0.2%	0.5%	3.4%
Danh sách thao túng	Ngày	1 ngày	1 tuần	1 tháng
Đài Loan	25/10/1988	-0.3%	2.5%	16.2%
Hàn Quốc	25/10/1988	-0.3%	-1.8%	7.2%
Trung Quốc	05/12/1992	3.1%	18.1%	1.313
Trung bình		0.8%	6.3%	51.6%

Nguồn: Bloomberg, BSC research

Ảnh hưởng đến Việt Nam:

- Kinh tế vĩ mô – xuất nhập khẩu: Để bị loại khỏi danh sách cáo buộc thao túng tiền tệ, Việt Nam sẽ phải giảm thặng dư thương mại. Việt Nam cần giảm thặng dư cán cân vãng lai từ mức 15 tỷ USD (theo số liệu tính đến H1/2020 trong báo cáo của Bộ Tài chính Mỹ) xuống mức 6.56 tỷ USD nhằm đưa chỉ tiêu này về ngưỡng dưới 2% GDP. Việc giảm thặng dư này có thể được thực hiện thông qua việc tăng nhập khẩu các mặt hàng Hoa Kỳ đã được cổ vản thương mại của họ đề ra trong các buổi họp với Việt Nam như khí hóa lỏng và vũ khí quân sự cấp cao.

- Thị trường chứng khoán – bất lợi với các ngành xuất khẩu Hoa Kỳ: Với việc nằm trong danh sách thao túng tiền tệ, Hoa Kỳ sẽ có quyền áp đặt các mức thuế quan đối với các mặt hàng xuất siêu từ Việt Nam sang Hoa Kỳ nhằm đảm bảo tính công bằng thương mại. Theo dữ liệu tổng cục thống kê 10T2020, xuất khẩu sang Hoa Kỳ tăng trưởng 24.03%. Trong đó, nhóm hàng hóa bị ảnh hưởng sẽ tạo tác động lên các ngành chứng khoán tương ứng: ngành dệt may, ngành gỗ và ngành vận tải (nếu đánh thuế lên toàn bộ hàng hóa Việt Nam).

Mặt hàng	Tỷ trọng	Giá trị	Tăng trưởng
Tổng xuất khẩu Hoa Kỳ	100.00%	62,364,300,978	24.03%
Hàng dệt, may	18.63%	11,615,536,306	-5.80%
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	14.56%	9,079,180,945	127.99%
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	13.55%	8,449,821,159	77.36%
Điện thoại các loại và linh kiện	12.45%	7,761,488,231	-0.57%
Gỗ và sản phẩm gỗ	8.94%	5,576,467,639	32.33%
Giày dép các loại	8.12%	5,062,951,913	-6.30%
Hàng hóa khác	6.76%	4,218,050,340	77.65%
Phương tiện vận tải và phụ tùng	2.32%	1,444,380,166	4.51%
Hàng thủy sản	2.16%	1,347,487,912	10.04%

Nguồn: Tổng cục hải quan, BSC research

Danh mục cổ phiếu đầu ngành

Mã	Ngành	Giá đóng cửa (nghìn VND)	% Ngày	Beta	Vốn hóa (Tr USD)	Thanh khoản (tr USD)	EPS (VND)	P/E	P/B	NN sở hữu	ROE
MWG	Bán lẻ	113.5	-1.7%	1.2	2,234	7.5	8,517	13.3	3.4	49.0%	29.0%
PNJ	Bán lẻ	75.8	-2.3%	1.2	742	4.3	4,592	16.5	3.5	49.0%	22.8%
BVH	Bảo hiểm	57.0	-2.7%	1.5	1,840	3.0	1,731	32.9	2.1	28.4%	7.1%
PVI	Bảo hiểm	30.5	-0.7%	0.3	296	0.0	2,729	11.2	1.0	54.4%	9.1%
VIC	Bất động sản	104.7	-2.1%	0.8	15,397	6.2	2,660	39.4	4.1	13.9%	11.0%
VRE	Bất động sản	29.8	-2.5%	1.1	2,939	13.4	1,001	29.7	2.4	30.9%	8.1%
VHM	Bất động sản	84.7	-1.7%	1.1	12,114	18.0	6,895	12.3	3.7	22.0%	35.4%
DXG	Bất động sản	14.7	-2.0%	1.4	330	7.0	(151)		1.2	36.6%	-1.3%
SSI	Chứng khoán	25.1	0.0%	1.4	654	14.4	1,834	13.7	1.6	48.6%	11.5%
VCI	Chứng khoán	43.9	-2.1%	1.0	316	2.2	3,770	11.6	1.8	25.9%	15.9%
HCM	Chứng khoán	27.6	-2.1%	1.6	365	7.4	1,705	16.2	1.9	48.2%	11.8%
FPT	Công nghệ	56.5	-1.1%	0.8	1,926	8.9	4,236	13.3	2.9	49.0%	23.1%
FOX	Công nghệ	57.8	-0.3%	0.4	688	0.0	4,812	12.0	3.1	0.0%	28.3%
GAS	Dầu khí	84.1	-2.0%	1.5	6,998	6.8	4,752	17.7	3.4	3.1%	19.7%
PLX	Dầu khí	52.3	-2.6%	1.5	2,771	3.1	681	76.7	3.1	15.8%	4.3%
PVS	Dầu khí	16.0	0.0%	1.5	332	8.1	1,621	9.9	0.6	10.7%	6.3%
BSR	Dầu khí	8.8	2.3%	0.8	1,186	3.2	898	9.8	0.8	41.1%	8.5%
DHG	Dược	104.3	-0.7%	0.5	593	0.0	5,405	19.3	4.1	54.8%	21.7%
DPM	Hóa chất	17.8	-1.1%	0.5	303	2.7	2,011	8.9	0.9	13.0%	10.4%
DCM	Hóa chất	12.4	-1.2%	0.5	285	1.6	872	14.2	1.0	2.8%	7.4%
VCB	Ngân hàng	96.0	-3.9%	1.1	15,481	9.7	4,630	20.7	3.8	23.7%	19.7%
BID	Ngân hàng	46.4	-2.1%	1.4	8,114	8.0	2,126	21.8	2.4	17.4%	12.5%
CTG	Ngân hàng	34.1	-2.3%	1.2	5,520	21.5	2,948	11.6	1.5	29.0%	14.0%
VPB	Ngân hàng	29.6	1.0%	1.2	3,137	12.6	4,111	7.2	1.5	23.4%	22.2%
MBB	Ngân hàng	22.1	-0.7%	1.1	2,665	16.0	2,995	7.4	1.3	23.0%	20.0%
ACB	Ngân hàng	28.3	0.2%	0.9	2,660	16.7	3,109	9.1	1.9	30.0%	23.0%
BMP	Nhựa	63.5	-1.7%	0.9	226	0.3	6,186	10.3	2.2	83.1%	20.7%
NTP	Nhựa	36.4	-0.3%	0.4	186	0.1	3,820	9.5	1.6	19.0%	17.5%
MSR	Tài nguyên	17.9	-4.3%	0.4	855	1.1	356	50.3	1.4	12.5%	2.9%
HPG	Thép	37.7	-3.0%	1.2	5,424	50.8	3,241	11.6	2.3	33.6%	21.3%
HSG	Thép	21.2	1.0%	1.5	409	9.3	2,591	8.2	1.4	12.4%	19.1%
VNM	Tiêu dùng	110.4	-1.1%	0.7	10,030	14.2	4,784	23.1	7.9	58.1%	35.3%
SAB	Tiêu dùng	198.0	-0.6%	0.8	5,521	1.8	6,312	31.4	6.4	63.1%	22.6%
MSN	Tiêu dùng	84.0	0.6%	1.0	4,290	4.3	2,067	40.6	4.8	33.7%	8.9%
SBT	Tiêu dùng	19.8	0.0%	1.0	505	3.7	702	28.2	1.6	6.4%	5.5%
ACV	Vận tải	77.3	-2.2%	0.8	7,316	2.3	3,450	22.4	4.6	3.4%	22.3%
VJC	Vận tải	124.6	-2.7%	1.1	2,838	3.2	(1,528)		4.7	18.8%	-5.6%
HVN	Vận tải	28.0	-1.8%	1.7	1,727	1.9	(7,345)		5.8	9.2%	-83.7%
GMD	Vận tải	31.7	-3.8%	0.9	409	8.0	1,179	26.9	1.6	40.6%	5.8%
PVT	Vận tải	13.3	-0.7%	1.2	187	3.1	1,709	7.8	0.9	16.1%	12.5%
VCS	Vật liệu xây dựng	80.7	-2.7%	1.1	545	1.7	8,260	9.8	3.4	3.3%	39.8%
VGC	Vật liệu xây dựng	25.6	0.0%	0.7	499	0.4	1,411	18.1	1.8	7.7%	10.1%
HT1	Vật liệu xây dựng	16.7	0.0%	0.9	276	0.9	1,762	9.4	1.1	6.0%	11.9%
CTD	Xây dựng	70.4	-2.8%	1.1	234	3.9	7,504	9.4	0.6	46.0%	6.9%
CII	Xây dựng	19.5	0.5%	0.3	202	3.2	114	170.9	0.9	28.8%	0.5%
REE	Điện	46.3	-2.1%	-1.4	624	1.9	4,599	10.1	1.3	49.0%	13.7%
PC1	Điện	21.9	-2.5%	-0.4	182	0.4	2,241	9.8	1.1	14.1%	11.8%
POW	Điện	11.9	1.3%	0.6	1,207	10.0	679	17.4	1.0	8.9%	5.8%
NT2	Điện	23.5	-0.8%	0.6	294	0.4	2,103	11.2	1.6	19.0%	14.6%
KBC	Khu công nghiệp	17.7	7.0%	0.8	360	5.6	879	20.1	0.9	18.2%	4.4%
BCM	Khu công nghiệp	41.0	0%	1.0	1,845	0.1			2.8	1.8%	

Thống kê thị trường

Top 5 cổ phiếu tác động tăng lên VN-Index				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
GVR	24.00	3.00	0.77	4.91MLN
TCB	28.35	1.43	0.38	29.80MLN
VPB	29.60	1.02	0.20	9.76MLN
TPB	23.50	3.52	0.19	3.06MLN
KBC	17.65	6.97	0.15	7.31MLN

Top 5 cổ phiếu tác động giảm lên VN-Index				
CK	Giá	7/4/20	Index pt	KLGD
VCB	0.00	-3.96	2.31MLN	1.11MLN
VIC	0.00	-2.13	1.35MLN	607060
VHM	0.00	-1.37	4.87MLN	373600
CTG	0.00	-1.32	14.33MLN	192700
BID	0.00	-1.10	3.89MLN	611640

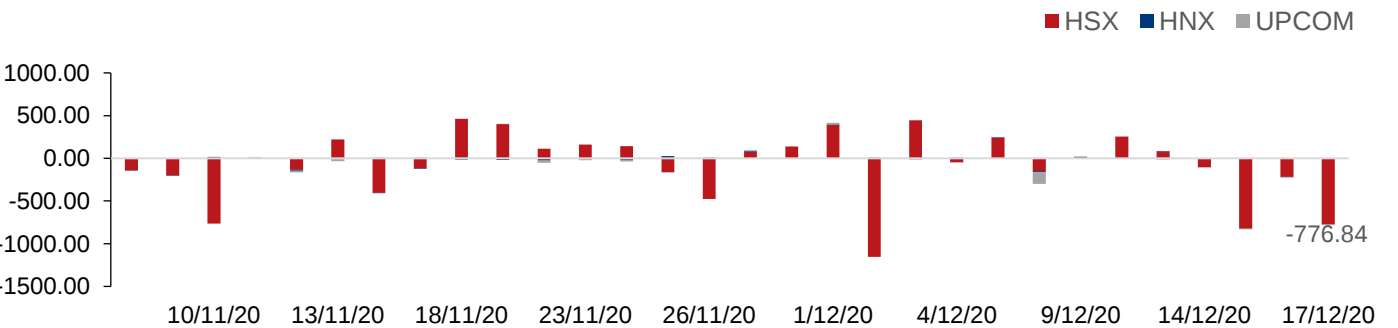
Top 5 cổ phiếu tăng mạnh nhất trên HSX				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
L10	19.90	6.99	0.00	2020.00
DTL	7.81	6.99	0.01	70
HRC	39.90	6.97	0.02	790
KBC	17.65	6.97	0.15	7.31MLN
KOS	33.00	6.97	0.06	140840

Top 5 cổ phiếu giảm mạnh nhất trên HSX				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
TRC	33.50	-8.97	-0.03	260
CLW	23.25	-7.00	-0.01	60
EMC	18.60	-7.00	-0.01	80.00
HSL	6.06	-6.91	0.00	92410
LGC	65.20	-6.86	-0.25	320

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 3

Giao dịch khối ngoại



Nguồn: HSX, HNX, BSC Research

Danh mục khuyến nghị đầu tư dài hạn

STT	Mã	Ngành	Khuyến nghị	Ngày ra báo cáo	Giá ngày ra báo cáo	Giá mục tiêu	Giá hiện tại	EPS	P/E	P/B	Link tải báo cáo
1	AAA	Nhựa	Theo dõi	26/2/20	12.6	15.0	13.2	1,412	9.3	0.8	Click
2	ACB	Ngân hàng	Mua	7/5/20	20.3	27.0	28.3	3,109	9.1	1.9	Click
3	ACV	Vận tải	Mua	13/11/20	68.2	87.6	77.3	3,450	22.4	4.6	Click
4	CSV	Hóa chất	Theo dõi	13/5/20	20.6	N/a	27.9	4,752	5.9	1.2	Click
5	CTG	Ngân hàng	Mua	17/9/20	25.6	30.0	34.1	2,948	11.6	1.5	Click
6	DBC	Thực phẩm	Mua	8/6/20	54.0	71.3	48.1	13,673	3.5	1.3	Click
7	DGC	Hóa chất	Theo dõi	3/6/20	38.9	43.2	48.0	5,316	9.0	1.8	Click
8	DGW	Bán lẻ	Mua	13/5/20	26.9	32.1	78.9	5,241	15.1	3.2	Click
9	DHG	Dược	Theo dõi	31/1/20	93.0	89.5	104.3	5,405	19.3	4.1	Click
10	DPM	Hóa chất	Theo dõi	21/9/20	16.9	18.4	17.8	2,011	8.9	0.9	Click
11	DRC	Cao su	Mua	20/2/20	23.3	28.8	22.2	1,918	11.6	1.6	Click
12	DXG	Bất động sản	Mua	12/11/20	12.7	17.3	14.7	-151		1.2	Click
13	FPT	Viễn thông	Mua	28/9/20	50.3	63.6	56.5	4,236	13.3	2.9	Click
14	GMD	Vận tải	Mua	17/3/20	16.4	27.2	31.7	1,179	26.9	1.6	Click
15	HDG	Bất động sản	Theo dõi	15/5/20	27.3	N/a	33.4	6,870	4.9	1.7	Click
16	HPG	VLXD	Mua	9/11/20	30.3	41.0	37.7	3,241	11.6	2.3	Click
17	HSG	VLXD	Theo dõi	30/9/20	15.2	15.8	21.2	2,591	8.2	1.4	Click
18	KBC	Bất động sản	Mua	28/8/20	13.5	17.1	17.7	879	20.1	0.9	Click
19	KDH	Bất động sản	Mua	12/8/20	24.2	31.3	27.5	2,067	13.3	2.0	Click
20	KDH	Bất động sản	Mua	3/10/20	23.0	28.9	27.5	2,067	13.3	2.0	Click
21	LPB	Ngân hàng	Mua	11/11/20	11.8	14.5	12.0			0.9	Click
22	MPC	Thủy sản	Theo dõi	15/9/20	29.1	33.5	29.5	2,528	11.7	1.2	Click
23	MSN	Tiêu dùng	Theo dõi	4/6/20	63.9	70.8	84.0	2,067	40.6	4.8	Click
24	MWG	Bán lẻ	Mua	21/8/20	81.7	117.5	113.5	8,517	13.3	3.4	Click
25	NLG	Bất động sản	Mua	24/6/20	25.0	34.6	29.0	2,627	11.0	1.5	Click
26	NTC	Cao su	Theo dõi	18/12/19	170.0	N/a	294.5	9,855	29.9	12.2	Click
27	PHR	Cao su	Mua	20/4/20	43.7	51.8	62.9	3,674	17.1	2.7	Click
28	PLC	Dầu khí	Mua	11/11/20	24.5	34.7	25.3	1,928	13.1	1.6	Click
29	PNJ	Tiêu dùng	Mua	30/10/20	69.5	80.0	75.8	4,592	16.5	3.5	Click
30	PVD	Dầu khí	Theo dõi	1/9/20	11.4	13.5	14.2	0	24.3	0.4	Click
31	PVT	Vận tải	Theo dõi	27/12/19	16.8	20.2	13.3	1,709	7.8	0.9	Click
32	QNS	Thực phẩm	Mua	1/2/20	28.7	35.0	38.2	4,313	8.9	1.8	Click
33	SAB	Tiêu dùng	Theo dõi	17/9/20	188.2	193.3	198.0	6,312	31.4	6.4	Click
34	SBT	Đường	Theo dõi	14/10/20	16.4	18.6	19.8	702	28.2	1.6	Click
35	SZC	Bất động sản	Mua	20/5/18	18.7	22.2	31.2	1,816	17.2	2.5	Click
36	TCB	Ngân hàng	Theo dõi	20/5/20	21.3	25.0	28.4	3,258	8.7	1.4	Click
37	VCB	Ngân hàng	Theo dõi	11/9/20	82.5	90.0	96.0	4,630	20.7	3.8	Click
38	VEA	Vận tải	Theo dõi	18/9/20	44.9	46.6	51.8	5,479	9.5	2.6	Click
39	VGI	Dệt may	N.A	19/8/20	7.3	N.A	10.0	885	11.3	0.8	Click
40	VHC	Thủy sản	Theo dõi	18/8/20	36.7	39.0	44.1	4,092	10.8	1.5	Click
41	VNM	Tiêu dùng	Mua	27/8/20	117.1	122.1	110.4	4,784	23.1	7.9	Click
42	VPB	Ngân hàng	Mua	11/6/20	22.5	29.0	29.6	4,111	7.2	1.5	Click
43	VRE	Bất động sản	Mua	19/10/20	27.6	36.7	29.8	1,001	29.7	2.4	Click
44	VTP	Viễn thông	Mua	19/5/20	125.0	145.9	108.1	4,105	26.3	9.3	Click

Danh sách các báo cáo đặc biệt BSC đã phát hành gần đây

STT	Tên báo cáo	Phân tích vĩ mô	Phân tích ngành	Link tải báo cáo
1	Báo cáo Triển vọng ngành thép 2020		X	Click
2	Vĩ mô Thị trường quý 3.2020	X		Click
3	Vĩ Mô Thị trường tháng 8.2020	X		Click
4	Chemical sector Outlook 2H.2020		X	Click
5	Banking sector Outlook 2H.2020		X	Click
6	BSC_Covid làn sóng thứ 2 (Cập nhật lần 4)	X		Click
7	BSC_Vietnam Sector Outlook_3Q2020		X	Click
8	Vĩ Mô & Thị Trường Tháng 7.2020	X		Click
9	Vĩ Mô Thị Trường Quý II	X		Click
10	Vĩ Mô & Thị Trường Tháng 5.2020	X		Click
11	Vĩ Mô & Thị Trường Tháng 4.2020	X		Click
12	BSC_Vietnam Sector Outlook_2020_VN_04212020		X	Click
13	BSC Vietnam_Hoa Kỳ cập nhật danh sách_22042020	X		Click
14	BSC_Tác động sụt giảm của giá dầu_19032020	X		Click
15	Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 2.2020	X		Click
16	BSC_Dịch SARS-Cov_2 và các tác động_20200226	X		Click
17	11022020_Banking Sector Outlook_BSC Sector		X	Click
18	BSC_Dịch Covid-19 (Virus corona)	X		Click
19	Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 1.2020	X		Click
20	BSC_Vietnam Sector Outlook_2020		X	Click
21	BSC_ Báo cáo tác động của Virus Corona	X		Click
22	20200121_BSC_Vietnam Sector Review_2019_VN		X	Click
23	BSC_Vietnam Marco Market Outlook_VN_2020	X		Click
24	Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 11.2019	X		Click
25	Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 10.2019	X		Click
26	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_4Q2019		X	Click
27	Vĩ Mô &Thị Trường Quý III	X		Click
28	BSC_ Quyết định 1870 về Lãi suất tác động	X		Click
29	Báo cáo Tổng kết KQKD 6T.2019_18092019		X	Click
30	Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 08.2019	X		Click
31	07082019_BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_3Q2019		X	Click
32	Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 07.2019	X		Click
33	Vĩ Mô &Thị Trường Quý II	X		Click
34	Báo cáo Đánh giá ảnh hưởng của EVFTA_27062019		X	Click
35	Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 05.2019	X		Click
36	Báo cáo Tổng kết KQKD Q1.2019_BSC_03062019		X	Click
37	Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 04.2019	X		Click
38	24042018_BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_2Q2019		X	Click
39	Vĩ Mô &Thị Trường Quý I.2019	X		Click
40	Báo cáo Tổng kết KQKD 2018_BSC Research_20032019		X	Click



BSC ibroker là dịch vụ 24/7 cung cấp cho khách hàng để hỗ trợ tra cứu thông tin, phân tích dữ liệu thị trường, dữ liệu cổ phiếu và đưa ra các tư vấn khuyến nghị đầu tư. BSC iBroker không thay thế khách hàng trong việc ra quyết định giao dịch; khách hàng nên xem xét BSC iBroker như một nguồn thông tin tham khảo.



Trợ lý phân tích định lượng (kim): gồm các chức năng tư vấn cổ phiếu dựa trên phân tích dữ liệu giá và khối lượng giao dịch, tư vấn tín hiệu mua/bán cổ phiếu trong phiên; tra cứu biến động dòng tiền theo các nhóm ngành thị trường; tra cứu tin tức báo chí,...



Trợ lý phân tích cơ bản (mộc): có chức năng phân tích các chỉ tiêu tài chính cơ bản của từng mã cổ phiếu ở kỳ hiện tại, so sánh với chỉ tiêu tài chính trung bình ngành và trung bình toàn thị trường.



Trợ lý báo cáo phân tích (thủy): Có chức năng tra cứu danh sách và nội dung các báo cáo cập nhật doanh nghiệp, phân tích ngành và doanh nghiệp của các chuyên viên phân tích BSC.



Trợ lý phái sinh (hỏa): cung cấp các chức năng sau: lịch phái sinh; thông tin công bố; tư vấn tham khảo thông tin giao dịch và tư vấn chiến lược giao dịch các hợp VN30F1m, VN30F2M, VN30F1Q, VN30F2Q; Xây dựng chiến lược giao dịch Alpha nghiên cứu các tác động làm thay đổi xu hướng vận động của các HĐTL theo phiên.

Sử dụng iBroker tại đây

[Link](#)

[Link](#)

Bản công bố rủi ro

[Link](#)

Video hướng dẫn sử dụng

[Link](#)

Báo cáo cập nhật trên iBroker trong ngày

Mã gõ báo cáo	Ngày	Nội dung tóm tắt
Express SBT 2020Q4	29/10/20	Khuyến nghị THEO DÕI ; Giá mục tiêu 18600 ; Giá tại Publish 14500 Dự báo KQKD: Chúng tôi dự báo KQKD SBT ND 2020/21 sẽ đạt DTT và LNST lần lượt là 14,682 tỷ đồng (+13.6% YoY) và LNST là 448 tỷ đồng (+24% YoY), tương đương EPS fw là 738 đồng/cp – PE fw là 19x và PB fw là 1x. Khuyến nghị MUA ; Giá mục tiêu 79390 ; Giá tại Publish 66000 Dự báo KQKD:
Express PNJ 2020Q4	22/10/20	2020: DTT và LNST đạt lần lượt là 15,995 tỷ đồng (-6.7% YoY) và 917 tỷ đồng (-23% YoY), tương đương EPS fw 2020 là 4,030 đ/cp, PE fw = 16.5x và PB fw = 3x. 2021: DTT và LNST ước tính lần lượt 17,934 tỷ đồng (+12.1% YoY) và 1,024 tỷ đồng (+11.6% YoY) tương đương EPS 2021 fw = 4,478 đ/cp, PE Fw = 14.7x và PB fw = 2.7x. Khuyến nghị MUA ; Giá mục tiêu 15000 ; Giá tại Publish 11150 Cập nhật KQKD: BSC điều chỉnh dự báo kết quả kinh doanh năm 2020 của DXG với doanh thu và lợi nhuận sau thuế công ty mẹ 2020 ước tính lần lượt khoảng 3,730 tỷ đồng (-29.6% YoY) và 350 tỷ đồng (-71% YoY) do ảnh hưởng từ dịch Covid-19 đến mảng dịch vụ và trích lập dự phòng lỗ 526 tỷ từ việc thoái vốn LDG dựa trên giả định bàn giao khoảng 750 sản phẩm Gem Sky World trong Q4/2020. EPS 2020 = 635 đồng/cp. PE 2020FW = 17.2 lần
Express DXG 2020Q4	8/10/20	

Room tư vấn Skype



Room tư vấn Zalo



Khuyến cáo sử dụng

Bản báo cáo này của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC), chỉ cung cấp những thông tin chung và phân tích về tình hình kinh tế vĩ mô cũng như diễn biến thị trường chứng khoán trong ngày. Báo cáo này không được xây dựng để cung cấp theo yêu cầu của bất kỳ tổ chức hay cá nhân riêng lẻ nào hoặc các quyết định mua bán, nắm giữ chứng khoán. Nhà đầu tư chỉ nên sử dụng các thông tin, phân tích, bình luận của Bản báo cáo như là nguồn tham khảo trước khi đưa ra những quyết định đầu tư cho riêng mình. Mọi thông tin, nhận định và dự báo và quan điểm trong báo cáo này được dựa trên những nguồn dữ liệu đáng tin cậy. Tuy nhiên Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC) không đảm bảo rằng các nguồn thông tin này là hoàn toàn chính xác và không chịu bất kỳ một trách nhiệm nào đối với tính chính xác của những thông tin được đề cập đến trong báo cáo này, cũng như không chịu trách nhiệm về những thiệt hại đối với việc sử dụng toàn bộ hay một phần nội dung của bản báo cáo này. Mọi quan điểm cũng như nhận định được đề cập trong báo cáo này dựa trên sự cân nhắc cẩn trọng, công minh và hợp lý nhất trong hiện tại. Tuy nhiên những quan điểm, nhận định này có thể thay đổi mà không cần báo trước. Bản báo cáo này có bản quyền và là tài sản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BSC). Mọi hành vi sao chép, sửa đổi, in ấn mà không có sự đồng ý của BSC đều trái luật. Bất kỳ nội dung nào của tài liệu này cũng không được (i) sao chụp hay nhân bản ở bất kỳ hình thức hay phương thức nào hoặc (ii) được cung cấp nếu không được sự chấp thuận của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV.

BSC Trụ sở chính

Tầng 10 & 11 Tháp BIDV
35 Hàng Vôi, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Tel: +84 4 3935 2722
Fax: +84 4 2220 0669

BSC Chi nhánh Hồ Chí Minh

Tầng 9 Tòa nhà 146 Nguyễn Công Trứ
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: +84 8 3821 8885
Fax: +84 8 3821 8510

<http://www.bsc.com.vn>
Bloomberg: RESP BSCV <GO>



Đối với Phân tích Nghiên cứu
Phòng Phân tích Nghiên cứu
hn.ptnc@bsc.com.vn
(+84) 39352722 - Ext 108

Đối với Khách hàng tổ chức
Phòng TVĐT và môi giới KHTC
hn.tvdt.khtc@bsc.com.vn
(+84)2439264659

Đối với Khách hàng cá nhân
Trung tâm tư vấn i-Center
i-center@bsc.com.vn
(+84)2437173639